

Bản án số: 23/2024/DS-ST

Ngày: 07 - 05 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thanh Tuyền

2. Ông Phạm Ngọc Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2023/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lâm Thị D**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang** (có mặt)

- Bị đơn: Anh **Ngô Văn P** (vắng mặt), chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1974 (vắng mặt). Địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang** và chị **Đỗ Kim P1**, sinh năm 1971 (có mặt). Địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Lâm Thị D** trình bày và yêu cầu như sau:**

Vào ngày 20/01/2021 âl, chị **D** có mở dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 31 phần, chị **P1** tham gia góp 01 phần và chị **P1** đã lĩnh hụi vào ngày 28/12/2021 âl, sau khi lĩnh hụi chị **P1** có góp hụi chêt đến ngày 28/7/2022 thì chị **P** không tiếp tục góp hụi. tính đến ngày mần hụi 28/9/2023 âl, chị **P1** còn nợ 15 lần là 45.000.000 đồng. Yêu cầu chị **P1** trả 45.000.000 đồng.

Ngày 25/01/2021 âl chị **D** mở dây hụi loại 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, chị **N** tham gia góp 03 phần và chị **N** đã lĩnh hụi 02 phần, còn lại 01 phần chưa lĩnh. Sau khi lĩnh hụi, chị **N** có tiếp tục góp 03 phần hụi đến ngày 25/3/2023 âl thì chị **N** không tiếp tục góp hụi. Như vậy chị **N** đã góp được 14 lần đối với 01

phần hụi chưa lĩnh và còn nợ 16 lần đối với 02 phần hụi đã lĩnh. Khấu trừ, chị **N** còn nợ chị 36.000.000 đồng, nhưng tính đến ngày khởi kiện thì còn 02 lần góp nữa mới mãn hụi, chị yêu cầu chị **N** và cùng chồng là anh **P** trả cho chị 28.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị **D** yêu cầu chị **P1** trả cho chị **D** 45.000.000 đồng và yêu cầu chị **N** cùng với anh **P** trả cho chị 28.000.000 đồng; còn lại 8.000.000 đồng chị **D** khởi kiện sau.

*** Trong suốt quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị **P1**, chị **N**, anh **P** vắng mặt nên không có lời trình bày.**

Tại phiên tòa, chị **N**, anh **P** vắng mặt nên không có lời trình bày; chị **P1** thừa nhận còn nợ tiền hụi đối với chị **D** là 45.000.000 đồng, chị **P1** đồng ý trả cho chị **D** 45.000.000 đồng, nhưng xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng 500.000 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt) nên vụ án được xác định là không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành đến nơi cư trú của chị **P1**, chị **N** và anh **P** để lấy lời khai nhưng chị **P1**, chị **N** và anh **P** không có mặt tại nơi cư trú nên không tiến hành lấy lời khai chị **P1**, chị **N** và anh **P** được. Ngày 22/03/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho chị **P1**, chị **N** và anh **P** nhưng chị **P1**, chị **N** và anh **P** vắng mặt lần thứ nhất không lý do, Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho chị **P1**, chị **N** và anh **P** nhưng chị **N** và anh **P** vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **N** và anh **P** theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn **Đỗ Kim P1**. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thấy rằng: Vào ngày 20/01/2021 âl, chị **D** có mở dây hụi 3.000.000 đồng, gồm 31 phần, chị **P1** tham gia góp 01 phần và chị

P1 đã lĩnh hội vào ngày 28/12/2021 ã, sau khi lĩnh hội chỉ **P1** có góp hội chết đến ngày 28/7/2022 và còn lại 15 lần chỉ **P1** chưa góp. Tại phiên tòa, chỉ **P1** thừa nhận còn nợ chỉ **D** 15 lần hội chưa góp bằng 45.000.000 đồng, chỉ **P1** đồng ý trả cho chỉ **D** 45.000.000 đồng, nhưng xin được trả dần hàng tháng. Việc chỉ **P1** thừa nhận nợ nên chỉ **D** không cần phải chứng minh; chỉ **P1** xin được trả dần hàng tháng không được chỉ **D** chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để ghi nhận mà phải tuyên bằng bản án.

Xét yêu cầu của chỉ **D** đối với chỉ **N** và anh **P**: Thực tế vào 25/01/2021 ã chỉ **D** mở dây hội loại 2.000.000 đồng, gồm 30 phần, chỉ **N** tham gia góp 03 phần, theo danh sách của những người tham gia góp hội thì chỉ **N** được ghi ở số thứ tự thứ 11. Do hội chưa mãn, còn 02 lần khai, tính đến ngày 25/3/2023 ã thì chỉ **N**, anh **P** đã vi phạm 16 lần góp của 02 phần hội đã lĩnh là 56.000.000 đồng và 01 phần hội chỉ **N** chưa lĩnh là chỉ **N** đã góp được 14 lần bằng 28.000.000 đồng. Như vậy, khấu trừ hội chưa góp và hội chưa lĩnh thì chỉ **N** còn nợ 28.000.000 đồng. Việc chỉ **N**, anh **P** không tham gia giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử cho là chỉ **N**, anh **P** từ bỏ việc tự bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của anh chị, đồng thời là mặc nhiên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chỉ **D**. Do vậy yêu cầu khởi kiện của chỉ **D** và đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của chỉ **D**. Buộc chỉ **N**, anh **P** trả cho chỉ **D** 28.000.000 đồng tiền hội; còn lại 02 lần hội chưa đến kỳ khai hội chỉ **D** chưa yêu cầu nên không xét.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chỉ **Nguyễn Thị N**, anh **Ngô Văn P** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.400.000 đồng (28.000.000.đ x 5%); buộc chỉ **Đỗ Kim P1** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.250.000 đồng (45.000.000đ x 5%). Chỉ **Lâm Thị D** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chỉ **Lâm Thị D** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005004 ngày 24/11/2023 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005135 ngày 19/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị **Lâm Thị D**.

Buộc anh **Ngô Văn P**, chị **Nguyễn Thị N** trả cho chị **Lâm Thị D** 28.000.000 đồng tiền hối.

Buộc chị **Đỗ Kim P1** trả cho chị **Lâm Thị D** 45.000.000 đồng tiền hối.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Ngô Văn P**, chị **Nguyễn Thị N** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.400.000 đồng; buộc chị **Đỗ Kim P1** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.250.000 đồng. Chị **Lâm Thị D** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.825.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lâm Thị D**, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005135 ngày 19/01/2024 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005004 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **Lâm Thị D**, chị **Đỗ Kim P1** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh **Ngô Văn P**, chị **Nguyễn Thị N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

Trần Văn Tới

